



BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ
PHÒNG TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Áp dụng từ ngày 28/08/2025)

A. KHÁM BỆNH - KHÁM SỨC KHỎE

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
KHÁM BỆNH					
1	KHÁM BỆNH BHYT	45,000	-	-	
2	KHÁM BỆNH TRONG GIỜ	45,000	-	-	
3	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ	-	120,000	120,000	
4	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ BHYT	-	75,000	75,000	
5	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU	-	200,000	-	
6	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU [Lần 2]	-	150,000	-	
7	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH	-	150,000	-	
8	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (SẢN)	-	150,000	-	
9	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (MẮT)	-	150,000	-	
10	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (TMH)	-	150,000	-	
11	KHÁM BỆNH HẸN GIỜ QUA ĐIỆN THOẠI	-	100,000	-	
12	KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SỸ	-	200,000	-	
13	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH PHÁT SINH SAU	-	105,000	-	
14	KHÁM VÀ TƯ VẤN BS GIA ĐÌNH	-	120,000	120,000	



15	KHÁM TƯ VẤN DINH DƯỠNG	-	100,000	-	
16	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
17	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NGOẠI	200,000	200,000	200,000	
18	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NHI	200,000	200,000	200,000	
19	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH PHỤ SẢN	200,000	200,000	200,000	
20	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
21	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH MẮT	200,000	200,000	200,000	
22	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT	200,000	200,000	200,000	
23	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG	200,000	200,000	200,000	
KHÁM SỨC KHỎE					
24	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM	160,000	-	175,000	
25	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE	330,000	-	345,000	
26	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE ĐỊNH KỲ	410,000	-	435,000	
27	KHÁM SỨC KHỎE CHỨNG THƯƠNG	160,000	-	175,000	
28	KHÁM SỨC KHỎE GIÁM ĐỊNH Y KHOA	160,000	-	175,000	
29	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH	298,300	-	370,000	
30	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH (không XQuang)	225,000	-	240,000	
31	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (trộn gói)	589,100	-	765,000	
32	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV)	530,500	-	665,000	
33	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV & XQuang)	457,200	-	535,000	
34	THẺ XANH	-	5,000	5,000	
35	THẺ HỒNG	-	10,000	10,000	
36	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT14	423,600	-	625,000	
37	KHÁM SỨC KHỎE NHI	-	75,000	75,000	
38	GÓI KHÁM SỨC KHỎE CƠ BẢN	723,800	-	1,085,000	
39	GÓI KHÁM SỨC KHỎE NÂNG CAO	1,233,300	-	1,835,000	
40	GÓI XÉT NGHIỆM DẤU ÁN UNG THƯ [NAM]	805,300	-	945,000	
41	GÓI XÉT NGHIỆM DẤU ÁN UNG THƯ [NỮ]	1,060,000	-	1,155,000	

42	THÊM GIẤY KSK	-	-	10.000/TỜ	
43	TƯ VẤN VÀ ĐO CẢM GIÁC BÀN CHÂN	-	50,000	50,000	
44	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V bệnh nhân]	-	200,000	200,000	
45	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V công ty bảo hiểm]	-	300,000	300,000	
46	PHÍ CẤP BẢN PHOTO HỒ SƠ BỆNH ÁN	-	200,000	200,000	
DỊCH TRUYỀN SỰ NGHIỆP			SỰ NGHIỆP	DỊCH VỤ	
1	GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	85,000	
2	GLUCOSE 10% 500 ml		25,000	85,000	
3	LACTAT RINGER 500ml		25,000	85,000	
4	NATRI CLORID [NaCL] 0.9% 500 ml		25,000	85,000	
5	AMINOPLASMA 250ml		90,000	150,000	
6	SODIUM BICARBONATE 4.2% 10,5G/250 ml		120,000	-	
7	AMINOSTERIL N HEPA 8% 8% 500 ml		150,000	-	
8	NATRI CLORID 0,9% VÀ GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	-	
9	GLUCOSE 30% 250ml		25,000	-	
10	GLUCOSE 5% 100ml		25,000	-	
11	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE 500ml		25,000	-	
12	LIPIDEM 250ml		250,000	-	
13	NATRI CLORID 0,9% 100ml		25,000	-	
14	NATRI CLORID 3% 100ml		25,000	-	
15	NEPHROSTERIL 7% 250ml		110,000	-	
16	NUTRIFLEX LIPID PERI 1250ml		870,000	-	
17	NUTRIFLEX PERI 40g; 80G 1000ml		430,000	-	

18	VOLUVEN 6% 6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da)		130,000	-	
19	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỚM		20,000	20,000	
20	DÂY TRUYỀN DỊCH		15,000	15,000	
21	KIM LUÔN		20,000	20,000	
22	VAT		-	20,000	
23	SAT : - Thuốc Nội		-	30,000	
	- Thuốc Ngoại		-	50,000	
24	Tư vấn tiêm chủng [Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng]		-	50,000	
25	Tiền công truyền dịch (đối với truyền dịch mang vào từ ngoài)		-	100,000	



B. GIÁ PHÒNG - TIÊM CHỦNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
GIÁ PHÒNG					
I	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (ÁP DỤNG BN BHYT)				
1	KHOA HSCC				
	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu [Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu]	418.500 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu]	257.100 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp]	257.100 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi]	257.100 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	222.300 đ/người/ngày			

	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt]	222.300 đ/người/ngày		
2	KHOA NỘI NHIỄM			
	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Nội tổng hợp [Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp]	418.500 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp]	257.100 đ/người/ngày		
3	KHOA NHI			
	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi [Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi]	418.500 đ/người/ngày		
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi]	257.100 đ/người/ngày		
4	KHOA SẢN			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	222.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	341.800 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	301.600 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	269.200 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	229.200 đ/người/ngày		
5	KHOA MẮT			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt]	222.300 đ/người/ngày		
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt]	341.800 đ/người/ngày		

	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt]	269.200 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt]	229.200 đ/người/ngày			
6	KHOA TMH				
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	341.800 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	269.200 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	229.200 đ/người/ngày			
7	KHOA NGOẠI				
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	341.800 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	269.200 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	229.200 đ/người/ngày			

(P)
 .HV
 KH
 .IP
 (P)

II	GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (BN DV)				
1	Loại 1 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)		2.100.000 đ/người/ngày (87.500/giờ)	2.100.000 đ/người/ngày (87.500/giờ)	
2	Loại 2 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)		1.050.000 đ/người/ngày (43.750/giờ)	1.050.000 đ/người/ngày (43.750/giờ)	
3	Loại 3 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)		690.000 đ/người/ngày (28.750/giờ)	690.000 đ/người/ngày (28.750/giờ)	
4	Loại 4 giường/phòng (Bao gồm : máy lạnh, máy nóng lạnh)		504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	
5	Loại 4 giường/phòng [Nhi] (Bao gồm : máy lạnh)		396.000 đ/người/ngày (16.500/giờ)	396.000 đ/người/ngày (16.500/giờ)	
6	Tiền giường gây mê hồi sức		504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	
III	PHỤ THU CHÊNH LỆCH PHÒNG DV				
a	Đối với giường nội khoa khoa Nội/Nhi				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (Nội/ nhi)		1.842.900/ngày	1.842.900/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (Nội/ nhi)		792.900/ngày	792.900/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (Nội/ nhi)		432.900/ngày	432.900/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (Nội/nhi)		246.900/ngày	246.900/ngày	

5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (Nhi)		138.900/ngày	138.900/ngày	
b	Đối với giường nội khoa khoa Ngoại, Sản, Mắt, TMH				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		1.877.700/ngày	1.877.700/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		827.700/ngày	827.700/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		467.700/ngày	467.700/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		281.700/ngày	281.700/ngày	
c	Đối với giường ngoại khoa loại 1 (Sau phẫu thuật loại Đặc Biệt, Bỏng 3-4 > 75%)				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		1.758.200/ngày	1.758.200/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		708.200/ngày	708.200/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		348.200/ngày	348.200/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		162.200/ngày	162.200/ngày	
d	Đối với giường ngoại khoa loại 2 (sau phẫu thuật loại 1, Bỏng độ 3 -4 từ 25% - 70%)				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		1.798.400/ngày	1.798.400/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		748.400/ngày	748.400/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		388.400/ngày	388.400/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		202.400/ngày	202.400/ngày	

e	Đối với giường ngoại khoa loại 3 (sau phẫu thuật loại II, Bồng độ 2 > 30% Độ 3-4 < 25%)				
1	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		1.830.800/ngày	1.830.800/ngày	
2	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		780.800/ngày	780.800/ngày	
3	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		420.800/ngày	420.800/ngày	
4	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		234.800/ngày	234.800/ngày	
f	Đối với giường ngoại khoa loại 4 (sau phẫu thuật loại III, Bồng độ 1,2 < 30%)				
1	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		1.870.800/ngày	1.870.800/ngày	
2	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		820.800/ngày	820.800/ngày	
3	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		460.800/ngày	460.800/ngày	
4	CHÈNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		274.800/ngày	274.800/ngày	
IV	GIÁ TẠM ỨNG				
	Thực hiện theo đúng qui định đã ban hành. Áp dụng cho cả bệnh nhân dịch vụ và BN BHYT				
V	KHÁC				
1	Ghế bố cho thân nhân			30.000/ghế/ngày	
2	Thay ra giường thêm			10.000/lần	

TIÊM NGỪA VACCIN

1	TƯ VẤN		50,000	50,000	
2	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU ACYW-135		1,200,000	1,200,000	
3	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU B&C		250,000	250,000	
4	THỦY ĐẬU (TRÁI RA)		840,000	840,000	
5	SỞI - QUAI BỊ - RUBELLA		270,000	270,000	
			700,000	700,000	
			220,000	220,000	
6	NGỪA DẠI		230,000	230,000	
			340,000	340,000	
7	VIÊM NÃO NHẬT BẢN B		120,000	120,000	
			700,000	700,000	
8	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B TRẺ EM		100,000	100,000	
9	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B NGƯỜI LỚN		150,000	150,000	
10	NGỪA CÚM NGƯỜI LỚN		330,000	330,000	
			300,000	300,000	
			340,000	340,000	
11	NGỪA BỆNH THƯƠNG HÀN		240,000	240,000	
12	NGỪA BỆNH VIÊM GAN SV A (< 16T)		430,000	430,000	
13	TIÊU CHẢY (do Rotavirus)		770,000	770,000	
14	PHẾ CẦU KHUẨN		900,000	900,000	
15	CÁC BỆNH DO PHẾ CẦU		1,220,000	1,220,000	
16	VACXIN 6 TRONG 1(BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - VIÊM GAN B - BẠI LIỆT - HIB)		930,000	930,000	
17	VACXIN 4 TRONG 1 (BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - BẠI LIỆT)		490,000	490,000	

18	NGỪA UNG THƯ DO HPV		2,650,000	2,650,000	
19	NGỪA UNG THƯ CỔ TỬ CUNG		1,600,000	1,600,000	
20	NGỪA VIÊM GAN A		170,000	170,000	
			500,000	500,000	
21	BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN		670,000	670,000	
22	NGỪA VIÊM GAN A + B		540,000	540,000	
23	SỐT XUẤT HUYẾT		1,060,000	1,060,000	
24	NÃO MÔ CẦU TUYẾT B		1,630,000	1,630,000	



C. CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
CẤP CỨU					
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [CC]	532,500	-	-	
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	-	-	
3	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	
4	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600,500	-	-	
5	Thay ống nội khí quản	600,500	-	-	
6	Mở khí quản cấp cứu	759,800	-	-	
7	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	-	-	
8	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] [CC]	625,000	-	-	
9	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] [CC,TE]	625,000	-	-	
10	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]) [CC,TE]	625,000	-	-	
11	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	
12	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	
13	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	-	300,000	300,000	
14	Giải độc mhiễm độc ma túy cấp	-	450,000	450,000	
15	Điều trị hạ Kali / Canxi máu	-	180,000	180,000	
16	Khám bệnh cấp cứu	45,000	-	120,000	

17	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418,500	-	-	
18	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257,100	-	-	
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	257,100	-	-	
20	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257,100	-	-	
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222,300	-	-	
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222,300	-	-	
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222,300	-	-	
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222,300	-	-	
25	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [CC]	18,600	-	30,000	
26	Theo dõi monitor/ 1 giờ	-	50,000	50,000	
27	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [CC]	101,800	-	-	
28	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	-	-	
29	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	-	-	
30	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	-	-	
31	Rửa dạ dày cấp cứu [CC]	152,000	-	-	
32	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [CC]	622,500	-	-	
33	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	-	-	
34	Đặt ống thông dạ dày [CC]	101,800	-	-	
35	Thụt tháo	92,400	-	-	
	Thở Oxy	-	-	-	
36	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
37	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
38	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	-	-	
39	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
40	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
41	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	-	-	

42	Khí dung thuốc qua máy thở (một lần)	27,500	-	-	
43	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	
44	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][CC]	64,300	-	70,000	Chi áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
45	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][CC]	89,500	-	100,000	
46	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][CC]	121,400	-	130,000	
47	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][CC]	148,600	-	160,000	
48	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][CC]	193,600	-	200,000	
49	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][CC]	275,600	-	275,600	
50	Thay băng bông (1 Lần)	-	50,000-100,000	50,000 - 100,000	
51	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,CC]	194,700	-	220,000	
52	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][CC]	269,500	-	280,000	
53	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,CC]	289,500	-	300,000	
54	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][CC]	354,200	-	360,000	
	Tiêm thuốc	-	-	-	
55	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [CC]	15,100	-	20,000	
56	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	-	20,000	
57	Tiêm tĩnh mạch [CC,TE]	15,100	-	20,000	
58	Nẹp cố định xương cẳng tay	-	30,000	30,000	
59	Nẹp cố định xương cẳng chân	-	30,000	30,000	
60	Nẹp cố định xương đùi	-	50,000	50,000	
61	Điện tim thường [CC]	39,900	-	60,000	
62	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	-	-	
63	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [CC]	153,700	-	-	
64	Chọc hút khí màng phổi	162,900	-	-	
65	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	-	183,000	183,000	

66	Chọc dịch tủy sống [CC]	126,900	-	-	
67	Lấy dị vật họng miệng	43,100	-	-	
68	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [CC]	16,000	-	20,000	
69	Thử thai (Quick stick)	-	30,000	30,000	
70	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][CC]	24,800	-	-	
71	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	-	-	
72	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	-	-	
73	Đặt catheter động mạch [nhĩ][CC]	578,500	-	-	
74	Đặt catheter động mạch [CC]	1,400,500	-	-	
75	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)[CC]	885,800	-	-	
76	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [CC]	532,400	-	-	
77	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [CC]	40,300	-	-	
78	Bóp bóng ambu qua mặt nạ [CC]	248,500	-	-	
	Chuyển viện các bệnh viện tuyến trên	Số lít xăng sử dụng	Thành tiền		
	Nhóm I :				
79	BV Phạm Ngọc Thạch [2.2]	2.2		132,000	
80	BV Bình Dân [2.4]	2.4		144,000	
81	BV Nhi Đồng I [2.2]	2.2		132,000	
82	BV Nguyễn Tri Phương [2.4]	2.4		144,000	
83	BV Nguyễn Trãi [2.8]	2.8		168,000	
84	BV Tai Mũi Họng [2.4]	2.4		144,000	
85	BV 7A [2.4]	2.4		144,000	
86	BV An Bình [2.4]	2.4		144,000	
87	BV Truyền Máu Huyết Học [2.8]	2.8		168,000	
88	BV Y Học Dân Tộc [2]	2.0		120,000	
89	BV 30/4 [2.4]	2.4		144,000	

90	BV ĐK Vạn Hạnh [2.4]	2.4	Số lít xăng sử dụng x đơn giá	144,000	
91	BV Mắt [2.4]	2.4		144,000	
92	BV Da liễu [2.4]	2.4		144,000	
93	BV Chấn Thương Chính Hình [2.4]	2.4		144,000	
94	BV Hoàn Mỹ (Phan Xích Long)[2.4]	2.4		144,000	
95	BV Nhiệt Đới [3.2]	3.2		192,000	
96	BV Từ Dũ [2.8]	2.8		168,000	
97	BV Nhi Đồng II [3.4]	3.4		204,000	
98	BV Nhân Dân Gia Định [3.2]	3.2		192,000	
99	BV Sài Gòn [3.2]	3.2		192,000	
100	BV Ung Bướu [3.2]	3.2		192,000	
101	BV An Sinh [3.2]	3.2		192,000	
102	BV Triều An [3.6]	3.6		216,000	
103	BV Tâm Thần (TPHCM) [3]	3.0		180,000	
104	BV 175 [3.6]	3.6		216,000	
105	BV Quận 8 [3.6]	3.6		216,000	
106	BV Tâm Thần (Cơ sở Lê Minh Xuân) [8]	8.0		480,000	
107	BV Xuyên Á [8]	8.0		480,000	
108	BV Quốc Tế Sài Gòn [2.8]	2.8		168,000	
109	BV Nhi Đồng Thành Phố [6]	6.0		360,000	
110	BV Dã Chiến Củ Chi			900,000	
111	BV Dã Chiến Cần Giờ			1,560,000	
112	BV Dã Chiến Số 16 (Quận 7)			480,000	
113	BV Dã Chiến Số 14 (Huế)			144,000	
	Nhóm II :				
114	BV Đại Học Y Dược [1.8]	1.8		108,000	
115	BV Hùng Vương [1.6]	1.6		96,000	
116	BV Răng Hàm Mặt (Nguyễn Chí Thanh) [1.6]	1.6		96,000	

117	BV Chợ Rẫy [1.6]	1.6	Số lít xăng sử dụng x đơn giá	96,000	
118	BV Trưng Vương [1.6]	1.6		96,000	
119	BV Thống Nhất [1]	1.0		60,000	
120	BV Chinh Hình & Phục Hồi Chức năng [1]	1.0		60,000	
121	BV 115 [1.8]	1.8		108,000	
122	Viện Tim TP.HCM [1.8]	1.8		108,000	
123	BV Bưu Điện [1.4]	1.4		84,000	
124	BV Mê Kông [1.6]	1.6		96,000	
125	BV Ngoại Thần Kinh Quốc Tế [1.4]	1.4		84,000	
VẬN CHUYỂN DỊCH VỤ					
126	Vận chuyển dịch vụ ngoại viện	-	20,000/km	20,000/km	
127	Điều dưỡng đi kèm	-	150,000	150,000	
128	Bác sỹ đi kèm	-	250,000	250,000	
129	Xe chờ (cứ 30 phút tính thêm)	-	30,000	30,000	
CẤP CỨU NGOẠI VIỆN					
1	CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN		458,000		
2	BÓP BÓNG AMBU QUA MẶT NẠ		203,000		
3	THỞ MÁY DƯỚI 6 GIỜ		200,000		
4	THỞ MÁY DƯỚI TỪ 6 GIỜ ĐẾN DƯỚI 12 GIỜ		350,000		
5	THỞ MÁY TỪ 12 GIỜ TRỞ LÊN		600,000		
6	THỞ OXY SONDE MŨI		50,000		
7	THỞ OXY MASK		100,000		
8	ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN		555,000		
9	SỐC ĐIỆN PHÁ RUNG NHẪ, CƠN NHỊP TIM NHANH		200,000		
10	SỐC ĐIỆN CẤP CỨU CÓ KẾT QUẢ		200,000		
11	HÚT ĐÀM NHỐT		50,000		
12	THEO DÕI MONITOR		50,000		
13	ĐO SPO2 - MẠCH		20,000		

14	BƠM TIÊM ĐIỆN		200,000		
15	THÔNG TIỂU (Chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)		100,000		
16	RỬA DẠ DÀY		773,500		
17	ĐIỆN TÂM ĐỘ		45,900		
18	ĐO ĐƯỜNG HUYẾT		30,000		
19	TIÊM BẮP		20,000		
20	TIÊM DƯỚI DA		20,000		
21	TIÊM TĨNH MẠCH		30,000		
22	TRUYỀN TĨNH MẠCH		30,000		
23	ĐẶT ỐNG THÔNG DẠ DÀY CÓ TÚI NUÔI ĂN		100,000		
24	ĐỖ ĐẼ NGÔI NGƯỢC		927,000		
25	ĐỖ ĐẼ THƯỜNG NGÔI CHÔM		675,000		
26	ĐỖ ĐẼ TỪ SINH ĐÔI TRỞ LÊN		1,114,000		
27	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI < 5 CM		200,000		
28	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		300,000		
29	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI < 5CM		300,000		
30	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		400,000		
31	CẮT CHỈ		50,000		
32	CÔNG KHÁM CẤP CỨU VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NHÀ		200,000		
33	GIÁ VẬN CHUYỂN XE CẤP CỨU, CHUYỂN VIỆN VÀ ĐƯA ĐÓN BN THEO YÊU CẦU		20.000/km		
34	CHUYỂN NHỊP BẰNG THUỐC HIỆU QUẢ		Thực chi		
35	CỐ ĐỊNH GẤY XƯƠNG SƯỜN		Thực chi		

KHOA KHÁM BỆNH

1	Khám bệnh trong giờ	45,000	-	-	
2	Khám bệnh ngoài giờ	-	120,000	120,000	

3	Khám bệnh BHYT ngoài giờ	-	75,000	75,000	
4	Điện tim thường	39,900	-	60,000	
5	Đo chức năng hô hấp	144,300	-	200,000	
6	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [Test hồi phục phế quản]	190,800	-	250,000	
7	Ghi điện cơ	135,300	-	200,000	
8	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135,300	-	200,000	
9	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135,300	-	200,000	
10	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	-	250,000	
11	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	-	20,000	20,000	
12	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	-	20,000	20,000	
13	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	-	20,000	20,000	

KHOA NHI

1	Khám nhi trong giờ	45,000	-	-	-
2	Khám nhi ngoài giờ	-	-	120,000	-
3	Khí dung thuốc thở máy	27,500	-	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	-	-	
5	Khí dung mũi họng	27,500	-	40,000	
6	Xông họng	-	-	40,000	-
7	Hút đờm hầu họng	14,100	-	60,000	-
8	Rửa mũi	-	50,000	50,000	-
9	Rửa rốn	-	50,000	50,000	-
10	Vận động trị liệu hô hấp	-	60,000	60,000	-
11	Khám sức khỏe nhi	-	75,000	75,000	-
12	Đặt sonde hậu môn	92,400	-	-	-
13	Thông tiểu	101,800	-	-	-

14	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	-
15	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
16	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	-	20,000	-
17	Đặt ống thông dạ dày [Nhi]	101,800	-	-	-
18	ĐO BILIRUBIN QUA DA	-	50,000	50,000	-
19	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	-	-	-
20	Tư vấn hen	-	50,000	50,000	-
21	Đo chức năng hô hấp	-	260,000	260,000	-
22	Dao động xung ký (IOS) có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	-
23	Dao động xung ký (IOS) không có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	-
24	Test giãn phế quản (broncho modilator test)[Test hồi phục phế quản Nhi]	190,800	-	250,000	-
25	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	-
26	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	-
27	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	-	30,000	-
28	Khám tư vấn dinh dưỡng	-	100,000	100,000	-
29	Thủ thuật lấy đàm khí quản làm kháng sinh đồ	-	70,000	70,000	-
30	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày $\leq 4h$	-	100,000	100,000	-
31	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày $\geq 4h$	-	200,000	200,000	-
32	Tiêm bắp thịt	15,100	20,000	20,000	-
33	Tiêm tĩnh mạch	15,100	20,000	20,000	-
34	Truyền tĩnh mạch	25,500	30,000	30,000	-
NỘI SOI					
1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	-	-	-
2	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493,800	-	-	-

3	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	-	-	
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	-	-	
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	-	-	
6	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	-	-	
7	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500	-	-	
8	Nội soi ổ bụng	907,500	-	-	
9	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	-	-	
10	Phụ thu nội soi dạ dày - tá tràng / trực tràng ngoài giờ	-	100,000	100,000	
11	Phụ thu nội soi đại tràng ngoài giờ	-	130,000	130,000	
12	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	-	760,000	760,000	
13	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê tìm H.Pylori	-	900,000	900,000	
14	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	-	1,500,000	1,500,000	

KHOA NỘI

1	Khám nội theo yêu cầu	-	200,000	200,000	
2	Điện tim thường	39,900	-	60,000	
3	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	-	-	
4	Đặt ống nội khí quản	600,500	-	-	
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	-	-	
6	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	-	20,000	
7	Rửa bàng quang	230,500	-	-	
8	Đặt sonde bàng quang	101,800	-	-	
9	Đặt ống thông dạ dày	101,800	-	-	
10	Đặt ống thông hậu môn	92,400	-	-	
11	Hút đờm hầu họng	14,100	-	-	
12	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][Nội]	64,300	-	-	
13	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][Nội]	89,500	-	-	
14	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][Nội]	121,400	-	-	

15	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][Nội]	148,600	-	-	
16	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][Nội]	193,600	-	-	
17	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][Nội]	275,600	-	-	
18	Theo dõi monitor [Nội]	-	50,000	50,000	
19	Thay băng bông (1 Lần)	-	50.000-100.000	50.000-100.000	
20	Chọc dịch màng bụng	153,700	-	-	
21	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	-	-	
22	Chọc hút khí màng phổi	162,900	-	-	
23	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
24	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
25	Oxy III (3-5 l/p)	2.700/giờ	-	-	
26	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
27	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
28	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	-	-	
29	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	-	-	
30	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Nội]	18,600	-	30,000	
31	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế][nội]	625,000	-	-	
32	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế][Nội]	625,000	-	-	
33	Quần áo người bệnh	-	190,000	190,000	

KHOA SẢN

I	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA SẢN				
	PHÒNG KHÁM				
1	Khám phụ sản	45,000	-	120,000	-
2	Khám tư vấn hiếm muộn	-	150,000	150,000	-
3	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	-	420,000	-
4	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	-	189,000	-
5	Phụ thu tiền thuốc phá thai	-	-	500,000	-

6	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000	-	840,000	-
7	Hút thai từ 5-6 tuần	-	-	630,000	-
8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T]	429,500	-	730,000	-
9	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T]	429,500	-	1,050,000	-
10	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10 <12T]	429,500	-	1,550,000	-
11	Nạo hút thai từ 12 đến dưới 14 tuần	-	1,850,000	1,850,000	-
12	Nạo hút thai từ 14 đến 16 tuần	-	2,600,000	2,600,000	-
13	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	-	520,000	-
14	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200	-	5,7,8,9,10,11+thêm 50,000	
15	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200	-	1,265,200	-
16	Tháo vòng yêu cầu		300,000	300,000	-
17	Tháo dụng cụ tử cung khó	-	300,000	300,000	-
18	Đặt dụng cụ tử cung	-	400,000	400,000	-
19	Trích áp xe tầng sinh môn [gây tê]	873,000	-	1,000,000	-
20	Làm cửa tuyến Bartholine	-	1,000,000	1,000,000	-
21	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	-	1,000,000	-
22	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê]	1,369,400	-	1,309,000	-
23	Bóc nhân xơ vú [gây tê]	1,079,400	-	1,050,000	-
24	Soi cổ tử cung	68,100	-	300,000	-
25	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	-	500,000	-
26	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	191,500	-	1,000,000	-
27	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	-	400,000	-
28	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
29	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][SẢN]	64,300	-	70,000	

30	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][SẢN]	89,500	-	100,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
31	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][SẢN]	121,400	-	130,000	
32	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][SẢN]	148,600	-	160,000	
33	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][SẢN]	193,600	-	200,000	
34	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][SẢN]	275,600	-	275,600	
35	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,SẢN]	194,700	-	220,000	-
36	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn [Sản]	889,700	-	758,000	-
37	Trích áp xe vú [Sản]	251,500	-	420,000	-
38	Trích nang naboth	-	262,000	262,000	-
39	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	-	300,000	300,000	-
40	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	-	500,000	500,000	-
41	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,754,800	-	2,100,000	-
42	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	-	100,000	-
43	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh [gây tê]	885,400	-	820,000	-
44	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	-	610,000	-
45	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	-	300,000	-
46	Chọc ối điều trị đa ối	825,800	-	760,000	-
47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825,800	-	760,000	-
48	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	-	-	-
49	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	-	-	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	Hút thai dưới siêu âm	522,000	-	480,000	-
51	Rửa bàng quang [Sản]	230,500	-	209,000	Chưa bao gồm hóa chất
52	Khí dung mũi họng	27,500	-	40,000	-

53	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
54	Tầm soát trước sinh (TriSure 3)	-	2,600,000	2,600,000	-
55	Tầm soát trước sinh (TriSure 9.5)	-	3,800,000	3,800,000	-
56	Tầm soát trước sinh (TriSure)	-	5,300,000	5,300,000	-
57	Trích áp xe phần mềm lớn [Sân;gây tê]	218,500	-	197,000	-
58	Tầm soát liên cầu khuẩn (GBS)	-	500,000	500,000	-
59	Tầm soát ung thư cổ tử cung (Max Prep)	-	500,000	500,000	-
60	Tầm soát HPV định type (Sân)	-	500,000	500,000	-
61	Bộ đôi tầm soát ung thư CTC (Max prep + HPV)	-	1,000,000	1,000,000	-
	SẢN KHOA	-	-	-	
62	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700	-	-	-
63	Đỡ đẻ thường theo yêu cầu	-	-	1,000,000	-
64	Giác hút	1,141,900	-	-	-
65	Forceps	1,141,900	-	-	-
66	Máy tầng sinh môn sau sanh	-	-	520,000	-
67	Máy tầng sinh môn sau sanh thẩm mỹ theo yêu cầu	-	-	1,250,000	-
68	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	-	-	-
69	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	-	-	-
70	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	-	-	-
71	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,538,800	-	-	-
72	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	-	-	-
73	Tắm trẻ - chăm sóc rốn trẻ sơ sinh	-	50,000	50,000	-
74	Làm thuốc âm đạo (không tính thuốc)	-	50,000	50,000	-
75	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	-	-	-
76	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 3 bệnh)	-	320,000	320,000	-
77	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 5 bệnh)	-	540,000	540,000	-
78	Xỏ lỗ tai	-	50,000	50,000	-

79	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	
80	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	-	-	
81	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	-	-	
	PHỤ KHOA	-	-	-	
82	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	-	-	
83	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,569,000	-	-	
84	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	-	-	
85	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	-	2,501,900	
86	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,959,100	-	-	
87	Khoét chóp cổ tử cung	3,019,800	-	-	
88	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	-	-	
89	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	-	20,000	
90	Đặt sonde bàng quang [S]	101,800	-	-	
91	Cấy que tránh thai Implanon NXT	-	2,600,000	2,600,000	
92	Thở oxy	-	-	-	
93	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
94	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
95	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	-	-	
96	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
97	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
II	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA GMHS	-	-	-	
98	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	-	-	
99	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,773,600	-	-	
100	Phẫu thuật lấy thai lần đầu theo yêu cầu	-	2,000,000	2,000,000	
101	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	-	-	
102	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,631,000	-	-	
103	Phẫu thuật lấy thai lần 2 hay lần 3 theo yêu cầu	-	2,500,000	2,500,000	

104	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	-	-	
105	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	-	-	
106	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700	-	-	
107	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	-	-	
108	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,536,400	-	-	
109	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	-	-	
110	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3,536,400	-	-	
111	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	-	-	
112	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3,536,400	-	-	
113	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	-	-	
114	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	-	-	
115	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3,396,600	-	-	
116	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	-	-	
117	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300	-	-	
118	Cắt cụt cổ tử cung	3,019,800	-	-	
119	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	-	-	
120	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	-	-	
121	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	-	-	
122	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2,651,700	-	-	
123	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300	-	-	
124	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	-	-	
125	Cắt u vú lành tính [Sân]	3,135,800	-	-	
126	Cắt u vú lành tính [gây tê][Sân]	2,595,700	-	-	
127	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	-	-	
128	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2,475,900	-	-	
129	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	-	-	
130	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	-	-	

131	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	-	-	
132	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	-	-	
133	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2,872,900	-	-	
134	Phẫu thuật Lefort	3,055,800	-	-	
135	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	2,495,000	-	-	
136	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	-	-	
137	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,249,700	-	-	
138	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	-	-	
139	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	-	-	
140	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,545,300	-	-	
141	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	3,636,100	-	-	
142	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300	-	-	
143	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,990,300	-	-	
144	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	5,155,200	-	-	
145	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,503,300	-	-	
146	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	-	-	
147	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,578,900	-	-	
148	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,570,200	-	-	
149	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	3,211,000	-	-	
150	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5,142,900	-	-	
151	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	3,783,200	-	-	
152	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	-	-	

153	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2,751,200	-	-	
154	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	-	-	
155	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	3,713,100	-	-	
156	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400	-	-	
157	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3,576,400	-	-	
158	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Sân]	5,204,600	-	-	
159	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
160	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	-	-	
161	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo	700,200	-	-	
162	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	-	-	
163	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	-	-	
164	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	-	-	
165	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	3,888,600	-	-	
166	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	-	-	
167	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	-	-	
168	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	-	-	
169	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,932,700	-	-	
170	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	-	-	
171	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2,782,400	-	-	
172	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	-	-	
173	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300	-	-	
174	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300	-	-	

175	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300	-	-	
176	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	-	-	
177	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,437,300	-	-	
178	Phẫu thuật Crossen	4,444,300	-	-	
179	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	3,670,500	-	-	
180	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	-	-	
181	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	3,504,000	-	-	
182	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	-	-	
183	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2,212,300	-	-	
184	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	-	-	
185	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2,177,000	-	-	
186	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Sân]	3,001,800	-	-	
187	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê][Sân]	2,260,800	-	-	
188	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	-	-	
189	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2,407,800	-	-	
190	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Sân]	4,142,300	-	-	
191	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,456,900	-	-	
192	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,541,300	-	-	
193	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	3,767,500	-	-	
194	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,541,300	-	-	
195	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	3,767,500	-	-	
196	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,982,300	-	-	
197	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,990,300	-	-	

198	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
199	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,990,300	-	-	
200	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
201	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,990,300	-	-	
202	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
203	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	-	-	
204	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	-	-	
205	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	-	-	
206	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	-	-	
207	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2,104,300	-	-	
208	Cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	-	-	
209	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	-	-	
210	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	-	-	
211	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,716,500	-	-	
212	Gây mê khác	868,900	-	-	
213	Lấy dị vật âm đạo	653,700	-	-	
214	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][Sân]	24,800	-	-	
215	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Sân]	16,000	-	20,000	
216	Xét nghiệm tầm soát tổn thương tiền ung thư cổ tử cung (PP Thiprep Pap Test)	-	600,000	600,000	
217	Quần áo sơ sinh	-	150,000	150,000	
218	Dụng cụ vệ sinh	-	15,000	15,000	
219	Tiêm ngừa HBIG cho trẻ sơ sinh (ImmunoHBs 180UI/1ml)	-	2,000,000	2,000,000	
220	Áo Ống	-	60,000	60,000	
221	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
222	Hút thai từ 5-6 tuần có tiền mê	-	1,686,000	1,686,000	

223	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T] có tiền mê	-	2,045,500	2,045,500	
224	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T] có tiền mê	-	2,367,000	2,367,000	
225	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10<12T] có tiền mê	-	2,867,000	2,867,000	

KHOA NHA

	NHỔ RĂNG VÀ TIỂU PHẪU THUẬT				
1	Nhổ răng sữa	46,600	-	100,000	
2	Nhổ chân răng sữa	46,600	-	100,000	
3	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	-	500,000	
4	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	-	300,000	
5	Nhổ răng thừa	239,500	-	300,000	
6	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	-	200,000	
7	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	-	500,000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	-	500,000	
9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	-	700,000	
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	-	700,000	
11	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	-	500,000	
12	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	-	200,000	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	-	300,000	
14	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	-	300,000	
15	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	-	150,000	
16	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	-	250,000	
17	Chích áp xe lợi	-	200,000	200,000	
18	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	-	200,000	
19	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	-	1,000,000	
20	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	800,000	800,000	
21	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	194,700	-	210,000	

22	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	269,500	-	270,000	
23	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	289,500	-	300,000	
24	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	354,200	-	350,000	
25	Phẫu thuật cắt cuống răng	-	700,000	700,000	
26	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	
27	Cắt lợi xơ cho răng mọc	-	200,000	200,000	
	ĐIỀU TRỊ RĂNG				
28	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	-	313,000	
29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	-	500,000	
30	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	-	500,000	
31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	-	700,000	
32	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor (phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt)	-	650,000	650,000	
33	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	-	500,000	
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500	-	1,500,000	
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	-	1,500,000	
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000	-	1,600,000	
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	-	1,600,000	
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	-	1,900,000	
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	-	1,900,000	

40	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	-	1,900,000	
41	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	-	1,900,000	
42	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	-	2,000,000	2,000,000	
43	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	-	1,900,000	1,900,000	
44	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	-	500,000	
45	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	-	700,000	
46	Trám răng thẩm mỹ	-	500,000	500,000	
47	Điều trị tủy lại	987,500	-	1,700,000	
48	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	-	600,000	600,000	
49	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	-	700,000	
50	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	-	700,000	
51	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	-	700,000	
52	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	-	-	1,200,000	
53	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	-	1,400,000	
54	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	-	1,400,000	
55	Nhổ răng số 8 thường	-	400,000	400,000	
56	Nhổ răng số 8 biến chứng khít hàm	-	700,000	700,000	
57	Trám bít hố rãnh	-	450,000	450,000	
58	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	-	600,000	600,000	
THẨM MỸ NHA KHOA					
I	RĂNG GIẢ THẢO LẬP				
1	RĂNG VIỆT NAM		450.000 / Răng		
2	RĂNG NHỰA NGOẠI		550.000 / Răng		
3	RĂNG COMPOSITE		700.000 / Răng		
4	RĂNG SỨ		1.200.000 / Răng		

5	RĂNG GIẢ TOÀN HÀM		-		
	RĂNG VIỆT NAM		5.000.000 / Hàm		
	RĂNG NGOẠI		6.000.000 / Hàm		
	RĂNG COMPOSITE		9.000.000 / Hàm		
	RĂNG SỨ		10.000.000 / Hàm		
6	HÀM KHUNG		-		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI THƯỜNG		1.500.000 / Hàm		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI TITAN		2,000.000 / Hàm		
7	HÀM KHUNG LIÊN KẾT (Attachment)		2,000.000 / Hàm		
8	HÀM NHỰA DỄ		-		
	BÁN HÀM		1.700.000 / Hàm		
	TOÀN HÀM		2,800.000 / Hàm		
9	ĐỆM HÀM		680.000 / Hàm		
10	VÁ HÀM GỖY, NỨT		680.000 / Hàm		
11	ĐẶT LƯỚI		-		
	LƯỚI VIỆT NAM		350.000 / Lưới		
	LƯỚI NGOẠI		650.000 / Lưới		
12	CHỈNH ĐAU		130.000 / Lần		
13	THÊM MÓC		400.000 / Móc		
II	RĂNG GIẢ CÓ ĐỊNH		-		
14	MÃO KIM LOẠI THƯỜNG		850.000 / đơn vị		
15	MÃO KIM LOẠI TITAN		1.200.000 / đơn vị		
16	MÃO SỨ - KIM LOẠI THƯỜNG		1.200.000 / đơn vị		
17	MÃO SỨ - KIM LOẠI TITAN		1.800.000 / đơn vị		
18	MÃO SỨ TOÀN BỘ		4.000.000 / đơn vị		
19	CÙI GIẢ ĐÚC		650.000 / đơn vị		
20	PHỤC HỒI THÂN RĂNG + CHỐT CHÂN RĂNG		750.000 / đơn vị		
21	THÁO CHỐT + MÃO		300.000 / chốt		

22	CẮT CẦU RĂNG (1ĐV)		350.000 / đơn vị		
23	GẮN LẠI PHỤC HÌNH CỐ ĐỊNH 1 ĐƠN VỊ		350.000 / đơn vị		
24	TÂY TRẮNG RĂNG		1.200.000 / hàm		
25	THÊM 1 ỐNG THUỐC TÂY		350.000 / ống		
26	CẶP MÁNG TÂY		450.000 / Cặp		

KHOA TAI MŨI HỌNG

I	NHÓM TAI				
1	Lấy dị vật tai [đơn giản][1 bên]	70,300	-	100,000	
2	Lấy dị vật tai [đơn giản][2 bên]	70,300	-	160,000	
3	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [1 bên]	70,300	-	100,000	
4	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [2 bên]	70,300	-	120,000	
5	Làm thuốc tai	22,000	-	60,000	Chưa tính tiền thuốc
6	Chọc hút dịch vành tai [đơn giản]	64,300	-	130,000	
7	Chọc hút dịch vành tai [Phức tạp]	64,300	-	160,000	
8	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	-	250,000	
9	Nam châm		30,000	30,000	
10	Nội soi tai mũi họng [Tai]	40,000	-	80,000	
11	Nội soi tai mũi họng	116,100	-	170,000	
12	Trích rạch màng nhĩ	69,300	-	130,000	
13	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	-	700,000	
14	Cắt polyp ống tai [gây tê][GM]	2,122,100	-	-	
15	Thông vòi nhĩ	98,300	-	150,000	
16	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	-	150,000	
17	Bơm hơi vòi nhĩ [2 bên]	126,500	-	200,000	
18	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
19	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][1 bên]	580,400	-	1,000,000	
20	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][2 bên]				

21	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
22	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	2,989,000	-	-	
23	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [1 bên]	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
24	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	2,976,800	-	-	
25	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
26	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	-	-	
27	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
28	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	-	-	
29	Cắt bỏ vành tai thừa (1 bên) [đơn giản]	-	2,500,000	2,500,000	
30	Cắt bỏ vành tai thừa (1 bên) [phức tạp]	-	3,000,000	3,000,000	
31	Cắt bỏ vành tai thừa (2 bên)	-	3,500,000	3,500,000	
32	Khâu vết rách vành tai	194,700	-	300,000	
33	Vá lỗ tai 1 bên	-	500,000	500,000	
34	Vá lỗ tai 2 bên	-	1,000,000	1,000,000	
35	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [1 bên]	-	2,500,000	2,500,000	
36	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [2 bên]	-	3,500,000	3,500,000	
37	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1,075,700	-	1,500,000	
38	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,944,000	-	-	Chưa bg dao siêu âm
39	Đo thính lực đơn âm	49,500	120,000	120,000	
40	Đo nhĩ lượng	34,500	80,000	80,000	
41	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34,500	50,000	50,000	
42	Đo âm ốc tai (OAE)	-	100,000	100,000	
43	Phụ thu Đo thính lực đơn âm	-	70,500	70,500	
44	Phụ thu Đo nhĩ lượng	-	45,500	45,500	
45	Phụ thu Đo phản xạ cơ bàn đạp	-	15,500	15,500	
46	Xỏ lỗ tai 1 bên	-	250,000	250,000	

47	Xò lỗ tai 2 bên	-	400,000	400,000	
48	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874,800	-	900,000	
49	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1,385,400	-	-	
II	NHÓM MŨI XOANG	-	-	-	
50	Rửa mũi	-	50,000	50,000	-
51	Nội soi tai mũi họng [Mũi]	40,000	-	80,000	-
52	Phương pháp Proetz	69,300	-	70,000	-
53	Khí dung mũi họng	27,500	-	50,000	Chưa tính tiền thuốc
54	Sinh thiết hốc mũi	138,500	-	-	-
55	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400	-	-	-
56	Nhét bắc mũi trước	139,000	-	200,000	-
57	Nhét bắc mũi sau	139,000	-	200,000	-
58	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	-	250,000	-
59	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	-	900,000	-
60	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	-	1,200,000	1,200,000	
61	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	-	500,000	500,000	
62	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545,500	-	550,000	
63	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1,601,900	-	-	
64	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	942,000	-	-	-
65	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	-	200,000	-
66	Chọc rửa xoang hàm	310,500	-	310,500	-
67	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,326,200	-	-	-
68	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [TMH]	2,804,100	-	-	-
69	Phẫu thuật rò sống mũi	7,715,300	-	-	-
70	Phẫu thuật nạo sàng hàm	-	3,000,000	3,000,000	-
71	Cắt polyp mũi	-	2,500,000	2,500,000	-
72	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500	-	-	-

73	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900	-	-	Chưa tính tiền thuốc
74	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
75	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2,033,900	-	3,500,000	-
76	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4,211,900	-	-	-
77	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
78	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thùng vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	-
79	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,526,900	-	-	-
80	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800	-	2,000,000	-
81	Bẻ cuốn mũi	165,500	-	450,000	-
82	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500	-	450,000	-
83	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	-	489,900	-
84	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500	-	800,000	-
85	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3,180,600	-	-	-
86	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600	-	-	-
87	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900	-	-	Đã bao gồm cả dao Hummer.
88	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	-	300,000	-
89	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	-	400,000	-
90	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-
91	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4,211,900	-	-	-
92	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-
93	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4,211,900	-	-	-
94	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
95	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	-	-	
96	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	

97	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4,211,900	-	5,211,900	
98	Gây mê khác	868,900	-	-	
III	NHÓM HỌNG THANH QUẢN	-	-	-	
99	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	-	321,400	
100	Nội soi tai mũi họng [Họng]	40,000	-	80,000	
101	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800	-	-	
102	Lấy dị vật hạ họng	43,100	-	80,000	
103	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295,500	-	300,000	
104	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771,900	-	900,000	
105	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295,500	-	300,000	
106	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771,900	-	900,000	
107	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	-	300,000	
108	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3,045,800	-	3,045,800	
109	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	-	900,000	
110	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900	-	600,000	
111	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	-	1,100,000	
112	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1,217,100	-	2,217,000	
113	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3,340,900	-	3,500,000	
114	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [TMH,TE,GM]	3,397,900	-	-	
115	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344,200	-	800,000	
116	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771,900	-	1,500,000	
117	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	-	200,000	
118	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700	-	1,500,000	
119	Sinh thiết vùng khoang miệng	-	350,000	350,000	
120	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	-	200,000	
121	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500	-	550,000	
122	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	-	550,000	

123	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500	-	550,000	
124	Hút đờm hầu họng	14,100	-	60,000	
125	Bơm thuốc thanh quản	22,000	-	100,000	Chưa bao gồm thuốc
126	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27,500	-	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
127	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800	-	-	
128	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34,500	-	100,000	
129	Sinh thiết u họng miệng	138,500	-	150,000	
130	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2,487,100	-	4,487,100	
131	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,075,700	-	1,075,700	
132	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1,658,900	-	4,858,900	
133	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	-	1,000,000	100,000	
134	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	-	3,000,000	3,000,000	
IV NHÓM ĐẦU CỔ					
135	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Đơn giản]	-	400,000	400,000	-
136	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Phức tạp]		700,000	700,000	
137	Cắt u nháy Đơn giản	-	700,000	700,000	-
138	Cắt u nháy Phức tạp	-	1,000,000	1,000,000	-
139	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,340,900	-	-	-
140	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1,598,927	-	-	-
141	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	-	250,000	-
142	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,928,100	-	2,928,100	-
143	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [TMH]	2,767,900	-	-	-
144	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê][TMH]	2,149,000	-	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [TMH]	5,204,600	-	-	-
146	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê][TMH]	4,304,000	-	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

147	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,322,100	-	-	-
148	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,322,100	-	-	-
149	Cắt u phần mềm vùng cổ [TMH,GM]	2,928,100	-	-	-
150	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	-	-	-
151	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	-	-	-
152	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [TE,GM]	1,208,800	-	-	-
153	Cắt u da vùng mặt, tạo hình. [TE,GM]	1,322,100	-	-	-
154	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	-	-	-
155	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	-	-	-
156	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	-	2,000,000	-
157	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	-	-	-
158	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt [TMH,TE,GM]	3,720,600	-	-	-
159	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ [TMH]	3,720,600	-	-	-
160	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	-	250,000	-
161	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	-	230,000	-
162	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][TMH]	64,300	-	70,000	dụng bệnh nhân ng
163	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
164	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $< 10\text{ cm}$][TMH]	194,700	-	300,000	-
165	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq 10\text{ cm}$][TMH]	269,500	-	400,000	-
166	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $< 10\text{ cm}$][TMH]	289,500	-	400,000	-

167	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm][TMH]	354,200	-	500,000	-
KHOA MẮT					
1	Đo khúc xạ máy	12,700	-	20,000	-
2	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	-	45,000	-
3	Đo nhãn áp	31,600	-	40,000	-
4	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900	-	50,000	-
5	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	-	75,000	-
6	Siêu âm mắt	69,700	-	80,000	-
7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	-	50,000	-
8	Bơm rửa lệ đạo	41,200	-	50,000	-
9	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	61,500	-	85,000	-
10	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	-	130,000	-
11	Lấy dị vật kết mạc	71,500	-	85,000	-
12	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc nông, 1 mắt]	99,400	-	110,000	-
13	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc sâu, 1 mắt]	359,500	-	400,000	-
14	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	-	110,000	-
15	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	153,000	-	190,000	-
16	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	-	110,000	-
17	Tiêm dưới kết mạc	55,000	-	70,000	chưa bg thuốc
18	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	-	70,000	chưa bg thuốc
19	Rửa cùng đồ	48,300	-	65,000	AD cho 1M hoặc 2M
20	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	53,600	-	65,000	-
21	Lấy calci kết mạc	40,900	-	55,000	-
22	Cắt u da mi không ghép	812,100	-	970,000	-
23	PT u tái tạo bờ mi	-	-	910,000	-
24	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	-	1,300,000	-

25	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	-	-	-
26	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600	-	-	chưa bg chi phí màng ối
27	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1,632,200	-	-	chưa bg chi phí màng ối
28	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1,083,600	-	-	chưa bg chi phí màng ối
29	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	-	1,300,000	1,300,000	-
30	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	-	-	-
31	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	877,000	-	-	-
32	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	-	-	-
33	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	-	-	-
34	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,351,400	-	-	-
35	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,572,200	-	-	-
36	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1,833,000	-	-	-
37	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,068,800	-	-	-
38	PT Quặm (Pana, Guenod, Nataf, trabut)	-	1,650,000	1,650,000	-
39	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,402,600	-	-	-
40	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	-	950,000	-
41	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	-	500,000	-
42	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	-	1,100,000	-
43	Chữa bỏng mắt do hàn điện	30,900	-	50,000	-
44	Chữa bỏng mắt do hóa chất	-	130,000	130,000	-
45	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	-	50,000	-
46	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	-	50,000	-
47	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	chỉ a/d cho BN ngoại trú
48	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300	-	50,000	-

49	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40,300	-	50,000	-
50	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	-	50,000	-
51	Khâu da mi đơn giản	897,100	-	1,100,000	-
52	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	-	1,100,000	-
53	Cắt u kết mạc không vá	768,600	-	960,000	-
54	Vá da tạo hình mi	1,194,100	-	1,200,000	-
55	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	Cộng thêm tiền phụ thu PT : 2.000.000
56	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	-	-	Chưa bg đầu cắt
57	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600	-	-	-
58	Gọt giác mạc đơn thuần	860,200	-	-	-
59	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830,200	-	-	-
60	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,220,300	-	-	-
61	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763,600	-	-	-
62	Rạch áp xe mi	218,500	-	-	-
63	Cắt bỏ túi lệ	930,200	-	1,000,000	-
64	Rạch áp xe túi lệ	218,500	-	-	-
65	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	-	-	Chưa bg đầu cắt
66	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400	-	80,000	-
67	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	-	130,000	-
68	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200	-	-	Chưa bg đầu cắt bao sau
69	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	570,300	-	-	-
70	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300	-	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
71	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	-	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo

72	Đo sắc giác	80,600	-	90,000	-
73	Siêu âm bán phần trước	241,500	-	220,000	-
74	Soi góc tiền phòng	60,000	-	75,000	-
75	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,561,900	-	-	Chưa bg chi phí màng
76	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	-	55,000	-
77	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151,000	-	190,000	-
78	Dây truyền dịch + kim bướm	-	20,000	20,000	
79	Truyền manitol 250ml	-	55,000	55,000	
80	Bóc giả mạc	99,400	-	-	
81	Bóc sợi giác mạc	99,400	-	-	
82	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,252,600	-	-	
83	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342,400	-	-	
84	Mở bao sau đục bằng laser	289,500	-	-	
85	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222,300	-	-	
PHẪU THUẬT PHACO					
I	Đối với kính Sensar (mềm)				
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính Sensar (mềm)	1,975,000	-	-	
II	Đối với kính LLASHP60-PL	5,752,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính LLASHP60-PL (mềm)	3,000,000	-	-	
III	Đối với kính HOYA	5,711,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	

3	Giá kính HOYA (mềm)	2,959,000	-	-	
IV	Đối với kính Micropure	5,717,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính Micropure	2,965,000	-	-	
NGOẠI KHOA					
I	CƠ - XƯƠNG - KHỚP				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
2	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][NG]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
3	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][NG]	89,500	-	100,000	
4	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][NG]	121,400	-	130,000	
5	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][NG]	148,600	-	160,000	
6	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][NG]	193,600	-	200,000	
7	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][NG]	275,600	-	275,600	
8	Thay băng bông	-	-	50.000-100.000	-
9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300	-	650,000	-
10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	-	490,000	-
11	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể][NG]	262,900	-	290,000	-
12	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	-	290,000	-
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	-	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
15	Thụt tháo phân	92,400	-	-	-
16	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	-	230,000	-
17	Tiêm cân gan chân	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
18	Tiêm khớp gối	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm

19	Tiêm khớp cổ chân	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
20	Tiêm khớp cổ tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
21	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
22	Tiêm khớp vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
23	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
24	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
25	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
26	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
27	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
28	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
29	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
30	Tiêm gân gót	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
31	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
32	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
33	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
34	Trích rạch áp xe nhỏ [NG]	218,500	-	230,000	-
35	Trích áp xe phần mềm lớn [NG]	218,500	-	230,000	-
36	Hút dịch khớp gối	129,600	-	120,000	-
37	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	-	120,000	-
38	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	-	120,000	-
39	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	-	120,000	-
40	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	-	120,000	-
41	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,NG]	194,700	-	220,000	-
42	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][NG]	269,500	-	280,000	-
43	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,NG]	289,500	-	310,000	-

44	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][NG]	354,200	-	360,000	-
45	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,602,500	-	-	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt.
46	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,602,500	-	-	-
47	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,602,500	-	-	-
48	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	16,000	-	-	-
49	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] [Ng]	24,800	-	-	-
50	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,594,500	-	-	-
II	TIM MẠCH-LÒNG NGỰC				
51	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	2,396,200	-	-	-
52	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	-	-	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nâng ngực
53	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	-	-	-
54	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	-
III	UNG BƯỚU				
55	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294,500	-	-	-
56	Cắt bướu < 2cm	-	350,000	350,000	-
57	Cắt bướu 2-5 cm	-	700,000	700,000	-
58	Cắt bướu >5cm	-	1,400,000	1,400,000	-
59	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [NG]	1,208,800	-	-	-
60	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	771,000	-	-	-
61	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	-	-	-
62	Cắt u phần mềm vùng cổ [NG,GM]	2,928,100	-	-	-
63	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	-	-	-
64	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	-	-	-
65	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3,311,900	-	-	-
66	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	2,436,100	-	-	-
67	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3,300,700	-	-	-
68	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2,396,200	-	-	-

69	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,311,900	-	-	-
70	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	2,436,100	-	-	-
71	Cắt u vú lành tính	3,135,800	-	-	-
72	Cắt u vú lành tính [gây tê][NG]	2,595,700	-	-	-
73	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400	-	-	-
74	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800	-	-	-
75	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	-	-	-
76	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	-	-	-
77	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	-	-	-
78	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,944,000	-	-	Chưa bg dao siêu âm
79	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500	-	-	-
80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	-	-	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
81	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,955,600	-	-	
82	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,620,900	-	-	
83	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,620,900	-	-	
84	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4,561,600	-	-	
85	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	-	-	
86	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
87	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
88	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,620,900	-	-	
89	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
90	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,561,600	-	-	0
91	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	4,561,600	-	-	
92	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	-	-	
93	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	-	-	
94	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2,396,200	-	-	0
95	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,396,200	-	-	
96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	6,168,600	-	-	-
97	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	6,168,600	-	-	-

98	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
99	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
100	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	6,168,600	-	-	
101	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6,168,600	-	-	
102	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nh	6,168,600	-	-	
103	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6,168,600	-	-	
104	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8,193,400	-	-	
105	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8,193,400	-	-	
106	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	6,168,600	-	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
107	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8,193,400	-	-	
108	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
109	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
110	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
112	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
113	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
114	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
115	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
IV	LAO VÀ BỆNH PHỔI	-	-	-	
116	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	153,700	-	-	
117	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4,287,100	-	-	
118	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4,287,100	-	-	
119	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,226,900	-	-	
120	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	2,493,700	-	-	
121	Nạo vét hạch D1	4,287,100	-	-	
122	Nạo vét hạch D2	4,287,100	-	-	
123	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,226,900	-	-	
124	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	2,493,700	-	-	
125	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,226,900	-	-	
126	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	2,493,700	-	-	

127	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,226,900	-	-	
128	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	2,493,700	-	-	
129	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	-	-	
130	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2,493,700	-	-	
131	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	-	-	
132	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1,696,400	-	-	
V	TIÊU HOÁ - BỤNG	-	-	-	
133	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,683,900	-	-	
134	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,276,100	-	-	
135	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	-	-	
136	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2,276,100	-	-	
137	Mở bụng thăm dò	2,683,900	-	-	
138	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2,276,100	-	-	
139	Thông bàng quang	101,800	-	-	
140	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	-	-	
141	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	-	-	
142	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	-	-	
143	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2,104,300	-	-	
144	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	-	-	
145	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2,432,400	-	-	
146	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500	-	-	
147	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600	-	-	
148	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,434,500	-	-	
149	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,596,600	-	-	
150	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,596,600	-	-	
151	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500	-	-	
152	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	-	-	
153	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2,276,100	-	-	
154	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900	-	-	
155	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2,276,400	-	-	
156	Phẫu thuật Longo	2,507,900	-	-	
157	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900	-	-	
158	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2,276,400	-	-	
159	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,816,900	-	-	

160	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2,276,400	-	-	
161	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	-	-	
162	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê; không thuốc]	2,276,400	-	-	
163	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,816,900	-	-	
164	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2,276,400	-	-	
165	Đóng hậu môn nhân tạo	4,764,100	-	-	
166	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	-	-	
167	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,276,100	-	-	
168	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,816,900	-	-	
169	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2,276,400	-	-	
170	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	-	-	
171	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	-	-	
172	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,816,900	-	-	
173	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	-	-	
174	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	-	-	
175	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500	-	-	
176	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500	-	-	
177	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,941,100	-	-	
178	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,941,100	-	-	
179	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	-	-	
180	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	-	-	
181	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,815,900	-	-	
182	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
183	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,815,900	-	-	
184	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
185	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	-	-	
186	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,663,800	-	-	
187	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,663,800	-	-	
188	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,663,800	-	-	
189	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,663,800	-	-	
190	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,663,800	-	-	

190	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800	-	-	
192	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,815,900	-	-	
193	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
194	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100	-	-	
195	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
196	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100	-	-	
197	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400	-	-	
198	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,683,900	-	-	
199	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2,276,100	-	-	
200	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,747,100	-	-	
201	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
202	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,663,800	-	-	
203	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	-	-	
204	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,941,100	-	-	
205	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
206	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400	-	-	
207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,815,900	-	-	
208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
209	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	-	-	
210	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,815,900	-	-	
211	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
212	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	3,663,800	-	-	
213	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400	-	-	
214	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,663,800	-	-	
215	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	-	-	
216	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
217	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,745,200	-	-	
218	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	-	-	
219	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2,277,400	-	-	
220	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	-	-	

221	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2,277,400	-	-	
222	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900	-	-	
223	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2,277,400	-	-	
224	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	-	-	
225	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700	-	-	
226	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	2,818,700	-	-	
227	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	-	-	
228	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,432,400	-	-	
229	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900	-	-	
230	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700	-	-	
231	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,815,900	-	-	
232	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
233	Cắt túi thừa tá tràng	2,815,900	-	-	
234	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
235	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400	-	-	
236	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,434,500	-	-	
237	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,434,500	-	-	
238	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	-	-	
239	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3,136,900	-	-	
240	Mở thông dạ dày	2,683,900	-	-	
241	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,276,100	-	-	
242	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,745,200	-	-	
243	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,745,200	-	-	
244	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,993,400	-	-	
245	Cắt đoạn dạ dày	5,495,300	-	-	
246	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5,495,300	-	-	
247	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400	-	-	
248	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,993,400	-	-	
249	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	-	-	
250	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	-	-	
251	Tháo lồng ruột non	2,705,700	-	-	
252	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	-	-	
253	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	-	-	
254	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	-	-	

255	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4,068,200	-	-	
256	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,663,800	-	-	
257	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4,068,200	-	-	
258	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500	-	-	
259	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100	-	-	
260	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100	-	-	
261	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5,100,100	-	-	
262	Nối tắt ruột non - ruột non	4,764,100	-	-	
263	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,764,100	-	-	
264	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,663,800	-	-	
265	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,705,700	-	-	
266	Cắt nhiều đoạn ruột non	5,100,100	-	-	
267	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	-	-	
268	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	-	-	
269	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,434,500	-	-	
270	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,663,800	-	-	
271	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,917,900	-	-	
272	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	2,367,100	-	-	
273	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400	-	-	
274	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700	-	-	
275	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	-	-	
276	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,705,700	-	-	
277	Nội vị tràng	2,917,900	-	-	
278	Nội vị tràng [gây tê]	2,367,100	-	-	
279	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	-	-	
280	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2,816,800	-	-	
281	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900	-	-	
282	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	-	-	
283	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2,816,800	-	-	
284	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	-	-	
285	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2,816,800	-	-	
286	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	-	-	

287	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2,816,800	-	-	
288	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	-	-	
289	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	2,816,800	-	-	
290	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	-	-	
291	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2,816,800	-	-	
292	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	-	-	
293	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2,816,800	-	-	
294	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300	-	-	
295	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,433,300	-	-	
296	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300	-	-	
297	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300	-	-	
298	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,434,500	-	-	
299	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,434,500	-	-	
300	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7,279,100	-	-	
301	Phẫu thuật nội soi viêm phân phụ	7,279,100	-	-	
302	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200	-	-	
303	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	-	-	
304	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,663,800	-	-	
305	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	-	-	
306	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300	-	-	
307	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900	-	-	
VI	GAN-MẬT-TỤY	-	-	-	
308	Cắt chỏm nang gan	3,433,300	-	-	
309	Cắt thùy gan trái	9,075,300	-	-	
310	Cắt hạ phân thùy 2	9,075,300	-	-	
311	Cắt hạ phân thùy 3	9,075,300	-	-	
312	Cắt hạ phân thùy 6	9,075,300	-	-	
313	Cắt hạ phân thùy 7	9,075,300	-	-	
314	Cắt gan nhỏ	9,075,300	-	-	
315	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,433,300	-	-	
316	Lấy bỏ u gan	9,075,300	-	-	
317	Cắt lọc nhu mô gan	9,075,300	-	-	
318	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	-	-	

319	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,432,400	-	-	
320	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500	-	-	
321	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2,432,400	-	-	
322	Cầm máu nhu mô gan	5,861,600	-	-	
323	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	-	-	
324	Lấy máu tụ bao gan	5,861,600	-	-	
325	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,434,500	-	-	
326	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500	-	-	
327	Cắt túi mật	4,993,100	-	-	
328	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	-	-	
329	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	-	-	
330	Mở thông túi mật	2,396,200	-	-	
331	Nội mật ruột bên - bên	4,870,100	-	-	
332	Nội mật ruột tận - bên	4,870,100	-	-	
333	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,431,900	-	-	
334	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900	-	-	
335	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,434,500	-	-	
336	Phẫu thuật nội soi nội túi mật - hồng tràng	3,431,900	-	-	
337	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,781,900	-	-	
338	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,955,100	-	-	
339	Cắt bỏ nang tụy	4,955,100	-	-	
340	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,955,100	-	-	
341	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,917,900	-	-	
342	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	2,367,100	-	-	
343	Nội nang tụy với dạ dày	2,917,900	-	-	
344	Nội nang tụy với dạ dày [gây tê]	2,367,100	-	-	
345	Nội nang tụy với hồng tràng	2,917,900	-	-	
346	Nội nang tụy với hồng tràng [gây tê]	2,367,100	-	-	
347	Nội tụy ruột	4,870,100	-	-	
348	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,955,100	-	-	
349	Cắt lách bệnh lý	4,943,100	-	-	
350	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	-	-	
351	Cắt lách bán phần	4,943,100	-	-	
352	Khâu vết thương lách	3,433,300	-	-	

353	Rửa bàng quang [NG]	230,500	-	240,000	
354	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100	-	-	
355	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	3,676,400	-	-	
356	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	-	-	
357	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,546,600	-	-	
358	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,140,200	-	-	
359	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	4,734,100	-	-	
360	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1,096,500	-	-	
361	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	-	-	
362	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1,475,400	-	-	
363	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	-	-	
364	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6,140,200	-	-	
365	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]	4,734,100	-	-	
366	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	-	-	
367	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	-	-	
368	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2,396,200	-	-	
369	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	-	-	
370	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	-	-	
371	Cắt nang thờng tinh hai bên	3,300,700	-	-	
372	Cắt nang thờng tinh một bên	2,140,700	-	-	
373	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	-	-	
374	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	-	-	
375	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1,509,500	-	-	
376	Cắt u lành dương vật	2,396,200	-	-	
377	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	-	-	
378	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,509,500	-	-	
379	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	-	-	
380	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	-	-	
381	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	-	-	
382	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	-	-	
383	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	-	-	
384	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500	-	-	
385	Nong da bao quy đầu	-	-	-	
386	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300	-	-	

387	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	-	-	
388	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1,475,400	-	-	
389	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,920,900	-	-	
390	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1,475,400	-	-	
391	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100	-	-	
392	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3,546,600	-	-	
393	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100	-	-	
394	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900	-	-	
395	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1,959,100	-	-	
396	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5,204,600	-	-	
397	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
398	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	-	450,000	
399	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	-	450,000	
400	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	-	370,000	
401	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	-	300,000	
402	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	-	300,000	
403	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749,600	-	800,000	
404	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
405	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
406	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
407	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600	-	720,000	
408	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	-	-	
409	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
410	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
411	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
412	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
413	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
414	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
415	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
416	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
417	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	-	400,000	
418	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	-	400,000	

419	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	-	270,000
420	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	-	270,000
421	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	-	270,000
422	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000	-	400,000
423	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	-	400,000
424	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	-	250,000
425	Nẹp bột đùi - bàn chân	-	600,000	600,000
426	Nẹp bột cẳng chân - bàn chân	-	430,000	430,000
427	Nẹp bột cánh tay - bàn tay	-	430,000	430,000
428	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay	-	430,000	430,000
429	Nẹp bột cổ - bàn tay	-	400,000	400,000
430	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	-	400,000
431	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chày)	-	67,500	75,000
432	Tháo bột các loại	-	56,000	65,000
433	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3,411,300	-	-
434	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,411,300	-	-
435	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	-	-
436	Cắt u bao gân	2,140,700	-	-
437	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,456,700	-	-
438	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,011,900	-	-
439	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2,390,200	-	-
440	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	-	-
441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	-	-
442	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4,102,500	-	-
443	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,302,900	-	-
444	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	2,604,700	-	-
445	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,923,600	-	-
446	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3,184,700	-	-
447	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	-	-
448	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,493,700	-	-
449	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	3,226,900	-	-
450	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi [gây tê]	2,493,700	-	-

451	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	-	-	
452	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2,493,700	-	-	
453	Thương tích bàn tay phức tạp	5,204,600	-	-	
454	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
455	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3,011,900	-	-	
456	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,390,200	-	-	
457	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	2,698,800	-	-	
458	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,698,800	-	-	
459	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800	-	-	
460	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,994,900	-	-	
461	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cẳng tay]	3,175,400	-	-	
462	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
463	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,878,000	-	-	
464	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
465	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
466	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
468	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100	-	-	
469	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	4,357,800	-	-	
470	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,102,500	-	-	
471	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
472	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
473	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
474	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,411,300	-	-	
475	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300	-	-	
476	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,994,900	-	-	
477	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cánh tay]	3,175,400	-	-	
478	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	-	-	
479	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	-	-	
480	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	-	-	
481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,102,500	-	-	
482	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [NG]	3,720,600	-	-	
483	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	-	-	
484	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659,600	-	720,000	

485	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	-	-	
486	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500	-	-	
487	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500	-	-	
488	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900	-	-	
489	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2,583,600	-	-	
490	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500	-	-	
491	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	-	-	
492	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5,474,500	-	-	
493	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900	-	-	
494	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2,390,200	-	-	
495	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	-	-	
496	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3,175,400	-	-	
497	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,226,900	-	-	
498	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	2,493,700	-	-	
499	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5,105,100	-	-	
500	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4,357,800	-	-	
501	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900	-	-	
502	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2,604,700	-	-	
503	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
504	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
505	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
506	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
507	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4,102,500	-	-	
508	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4,102,500	-	-	
509	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
510	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
511	Kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500	-	-	
512	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
513	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500	-	-	
514	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	-	-	
515	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	-	-	
516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	-	-	
517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	-	-	
518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4,102,500	-	-	

519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4,102,500	-	-	
520	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	-	-	
521	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	-	-	
522	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4,102,500	-	-	
523	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4,102,500	-	-	
524	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4,102,500	-	-	
525	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4,102,500	-	-	
526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500	-	-	
527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500	-	-	
528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4,102,500	-	-	
529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500	-	-	
530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500	-	-	
531	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900	-	-	
532	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3,577,600	-	-	
533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500	-	-	
534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500	-	-	
535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	-	-	
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	-	-	
537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900	-	-	
538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3,577,600	-	-	
539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	-	-	
540	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3,577,600	-	-	
541	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,324,900	-	-	
542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	-	-	
543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,324,900	-	-	
544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	-	-	
545	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,324,900	-	-	
546	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3,577,600	-	-	
547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500	-	-	
548	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4,002,600	-	-	
549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	3,262,000	-	-	
550	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600	-	-	
551	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	3,262,000	-	-	

552	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900	-	-	
553	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2,390,200	-	-	
554	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4,102,500	-	-	
555	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900	-	-	
556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	3,577,600	-	-	
557	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	-	-	
558	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3,577,600	-	-	
559	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	-	-	
560	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,102,500	-	-	
561	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
562	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4,102,500	-	-	
563	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	-	-	
564	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,497,100	-	-	
565	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	-	-	
566	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4,781,900	-	-	
567	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,781,900	-	-	
568	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,596,600	-	-	
569	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,596,600	-	-	
570	Gây mê khác	868,900	-	-	
571	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	-	-	
572	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
573	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900	-	-	
574	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2,604,700	-	-	
575	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,302,900	-	-	
576	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2,604,700	-	-	
577	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,302,900	-	-	
578	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2,604,700	-	-	
579	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	-	-	
580	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	-	-	
581	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,302,900	-	-	
582	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	2,604,700	-	-	
583	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	-	-	
584	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2,149,000	-	-	
585	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	-	-	

586	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	-	-	
587	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	-	-	
588	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	-	-	
589	Gỡ dính gân	3,302,900	-	-	
590	Gỡ dính gân [gây tê]	2,604,700	-	-	
591	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,011,900	-	-	
592	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2,390,200	-	-	
593	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,011,900	-	-	
594	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2,390,200	-	-	
595	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	-	-	
596	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,604,700	-	-	
597	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [GM]	3,302,900	-	-	
598	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2,604,700	-	-	
599	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,302,900	-	-	
600	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2,604,700	-	-	
601	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900	-	-	
602	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2,604,700	-	-	
603	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,302,900	-	-	
604	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2,604,700	-	-	
605	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,302,900	-	-	
606	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2,604,700	-	-	
607	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,923,600	-	-	
608	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,302,900	-	-	
609	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
610	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	-	-	
611	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2,604,700	-	-	
612	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,302,900	-	-	
613	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
614	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900	-	-	
615	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
616	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	-	-	
617	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2,604,700	-	-	
618	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3,302,900	-	-	
619	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2,604,700	-	-	

620	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,923,600	-	-	
621	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	3,184,700	-	-	
622	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	-	-	
623	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	-	-	
624	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,320,600	-	-	
625	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,320,600	-	-	
626	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,320,600	-	-	
627	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,320,600	-	-	
628	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800	-	-	
629	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,698,800	-	-	
630	Rút đinh/tháo phurong tiện kết hợp xương	1,857,900	-	-	
631	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	-	-	
632	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	-	-	
633	Tháo đốt bàn	3,226,900	-	-	
634	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	-	-	
635	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	-	-	
636	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	2,390,200	-	-	
637	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	-	-	
638	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3,175,400	-	-	
639	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,226,900	-	-	
640	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,493,700	-	-	
641	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	-	-	
642	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	-	-	
643	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	-	-	
644	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	-	-	
645	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648,200	-	-	
646	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213,400	-	-	
647	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	-	-	
648	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	-	-	
649	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	-	-	
650	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	-	-	

651	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	-	-	
652	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	-	-	
653	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	-	-	
654	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	-	-	
655	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,415,300	-	-	
656	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	-	-	
657	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	-	300,000	
658	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	-	470,000	
659	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	-	719,800	
660	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	-	719,800	
661	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	-	-	
VII	TẠO HÌNH	-	-	-	
662	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	-	-	
663	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2,493,700	-	-	
664	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3,135,800	-	-	
665	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	2,595,700	-	-	
666	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,683,600	-	-	
667	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	2,389,900	-	-	
668	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,683,600	-	-	
669	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	2,389,900	-	-	
670	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	-	-	
671	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2,389,900	-	-	
672	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4,005,600	-	-	
673	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	2,906,200	-	-	
674	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3,720,600	-	-	
675	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,720,600	-	-	
676	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	-	-	
677	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	-	-	

678	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400	-	-	
679	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,720,600	-	-	
680	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771,000	-	800,000	
681	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771,000	-	800,000	
682	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812,100	-	-	
683	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	-	-	
684	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3,226,900	-	-	
685	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	2,493,700	-	-	
686	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,767,900	-	-	
687	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	2,149,000	-	-	
688	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,720,600	-	-	
689	Khâu nối thần kinh khinh không sử dụng vi phẫu thuật	3,302,900	-	-	
690	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
691	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
692	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
693	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
694	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
695	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
696	Lấy dị vật	-	300.000-600.000	300.000-600.000	
697	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng][gây tê]	893,600	-	893,600	
698	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên][gây tê]	893,600	-	893,600	
699	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên][gây tê]	893,600	-	893,600	
700	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	-	452,800	
701	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889,700	-	889,700	
702	Điều trị bằng Laser CO2	-	400,000	400,000	
703	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
704	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
705	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
706	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
707	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
708	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	

709	Phẫu thuật điều trị u dưới móng [gây tê]	893,600	-	893,600	
710	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [gây tê]	893,600	-	893,600	
711	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	-	300,000	
712	Cắt phimosis [GM]	269,500	-	-	
713	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [mắt cá, chai chân]	-	700,000	700,000	
714	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [u bã đậu]	-	800,000	800,000	
715	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [bướu mỡ]	-	900,000	900,000	
716	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	2,698,800	-	-	
717	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	2,698,800	-	-	
VIII	TIẾT NIỆU - SINH DỤC	-	-	-	
718	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5,530,400	-	-	
719	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	4,228,900	-	-	
720	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3,015,000	-	-	
721	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4,596,000	-	-	
722	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4,596,000	-	-	
723	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,596,000	-	-	
724	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,596,000	-	-	
725	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,345,000	-	-	
726	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000	-	-	
727	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600	-	-	
728	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,596,600	-	-	
729	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975,300	-	-	
730	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800	-	-	
731	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953,800	-	-	
732	Nội soi bàng quang sinh thiết	720,300	-	-	
733	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	-	-	
734	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950,500	-	-	
735	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [NG]	953,800	-	-	
736	Nội soi bàng quang có gây mê [NG]	911,900	-	-	

KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

I	ĐÔNG Y	-	-	-	
1	Khám YHCT	36,500	-	120,000	
2	Khám BHYT ngoài giờ	-	-	75,000	

3	Hào châm (kim ngắn)	76,300	-	76,300	
4	Nhĩ châm	76,300	-	76,300	
5	Cứu	37,000	-	60,000	
6	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hông thể phong hàn	37,000	-	60,000	
7	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	-	60,000	
8	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	-	60,000	
9	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	-	60,000	
10	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	-	60,000	
11	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	-	60,000	
12	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	-	60,000	
13	Laser châm	52,100	-	75,000	
14	Điện châm (kim ngắn)	78,300	-	80,000	
15	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	-	80,000	
16	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	-	80,000	
17	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	-	80,000	
18	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	-	80,000	
19	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	-	80,000	
20	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	-	80,000	
21	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	-	80,000	
22	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	-	80,000	
23	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	-	80,000	
24	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	-	80,000	
25	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	-	80,000	
26	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	-	80,000	
27	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	-	80,000	
	VẬT LÝ TRỊ LIỆU	-	-	-	
28	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14,700	-	50,000	
29	Tập với ròng rọc	14,700	-	50,000	
30	Tập với xe đạp tập	14,700	-	50,000	

31	Điều trị bằng tia hồng ngoại [VLTL]	40,900	-	45,000	
32	Tập vận động thụ động	59,300	-	65,000	
33	Tập vận động có trợ giúp	59,300	-	65,000	
34	Tập vận động có kháng trở	59,300	-	65,000	
35	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	-	65,000	
36	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	-	65,000	
37	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	-	65,000	
38	Tập đi với thanh song song	33,400	-	45,000	
39	Tập đi với khung tập đi	33,400	-	45,000	
40	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	-	45,000	
41	Tập đi với gậy	33,400	-	45,000	
42	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	-	45,000	
43	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	-	45,000	
44	Tập với thang tường	33,400	-	45,000	
45	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	-	45,000	
46	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	-	65,000	
47	Điều trị bằng các dòng điện xung [VLTL]	44,900	-	45,000	
48	Điều trị bằng từ trường	41,900	-	60,000	
49	Điều trị bằng siêu âm	48,700	-	65,000	
50	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	-	60,000	
51	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống cổ]	50,800	-	60,000	
52	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống thắt lưng]	50,800	-	60,000	
53	Điều trị bằng Parafin	46,000	-	50,000	



D. CÁC CẬN LÂM SÀNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
XQUANG					
1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
2	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
3	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
4	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
5	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][nghiêng]	73,300	-	130,000	
6	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
7	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim][nghiêng]	73,300	-	130,000	
8	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
9	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim][chéch mỗi bên]	73,300	-	130,000	

10	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
11	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
12	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
13	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
14	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
15	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
16	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
17	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
18	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
19	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
20	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
21	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [T-N]	73,300	-	130,000	
22	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
23	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
24	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	

25	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
26	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
27	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
28	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
29	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][xquang phổi thẳng + nghiêng]	105,300	-	160,000	
30	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
31	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
32	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
33	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	-	70,000	
34	In lại phim Xquang	-	30,000	30,000	
35	XQ Nha KTS (In giấy)	-	40,000	40,000	
36	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	-	250,000	
37	Chụp X-quang tại giường	73,300	-	-	

CHỤP CT SCANNER

1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
2	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 2]	550,100	-	425,000	

3	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 3 trở đi]	550,100	-	425,000	
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
5	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
6	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
7	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
8	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
11	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550,100	-	1,000,000	
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	-	1,000,000	
14	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang

15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
16	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
17	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	-	850,000	
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	1,000,000	
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	1,000,000	
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
24	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
28	Phụ thu máy bơm tiêm thuốc cản quang	-	450,000	450,000	
29	In lại phim CT	-	60,000	60,000	

SIÊU ÂM

1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	-	90,000	
2	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	-	90,000	
3	Siêu âm tuyến giáp	58,600	-	90,000	
4	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	-	90,000	
5	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	-	90,000	
6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	-	90,000	
7	Siêu âm dương vật	58,600	-	90,000	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	-	90,000	
9	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	-	90,000	
10	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	-	90,000	
11	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	-	90,000	
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	-	230,000	
13	Siêu âm tuyến vú hai bên [MÀU]	-	100,000	130,000	
14	Siêu âm tuyến giáp [màu]	-	100,000	130,000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [màu]	-	100,000	130,000	
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [màu]	-	100,000	130,000	
17	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	-	100,000	130,000	
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [màu]	-	100,000	130,000	
19	Siêu âm dương vật [màu]	-	100,000	130,000	
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [màu]	-	100,000	130,000	

21	Siêu âm các tuyến nước bọt [màu]	-	100,000	130,000	
22	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [màu]	-	100,000	130,000	
23	Siêu âm hạch vùng cổ [màu]	-	100,000	130,000	
24	Siêu âm doppler tim	252,300	-	320,000	
25	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	-	320,000	
26	Siêu âm thai 4 chiều (1 thai)	-	270,000	320,000	
27	Siêu âm thai 4 chiều (2 thai)	-	32,000	370,000	
28	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	252,300	320,000	
29	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	-	320,000	
30	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	-	320,000	
31	Siêu âm thai độ mờ da gáy	-	220,000	270,000	
32	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [CC]	252,300	-	-	
33	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nhi]	252,300	-	-	
34	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nội]	252,300	-	-	
35	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [CC]	58,600	-	-	
36	Siêu âm tại giường	58,600	-	-	

XÉT NGHIỆM

I. HUYẾT HỌC

1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	-	80,000	
2	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	-	60,000	

3	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	-	40,000	
4	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	-	35,000	
5	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	-	45,000	
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	-	25,000	
7	Thời gian đông máu	13,600	-	25,000	
8	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	-	85,000	
9	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	-	60,000	
10	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss - phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	-	130,000	
11	Phết máu ngoại vi	-	40,000	50,000	
12	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	-	50,000	
13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	-	40,000	
14	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	24,800	-	55,000	
15	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	-	40,000	
16	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80,500	-	100,000	
17	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	-	110,000	

18	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	-	110,000	
II. NƯỚC TIỂU					
19	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	-	55,000	
20	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	-	55,000	
21	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800	-	55,000	
22	Định lượng Protein (niệu)) [NT 24 giờ]	14,400	-	35,000	
23	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	-	50,000	
24	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	-	35,000	
III. SINH HÓA					
25	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	-	35,000	
26	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	-	130,000	
27	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	-	40,000	
28	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	-	40,000	
29	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	-	45,000	
30	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	-	40,000	
31	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	-	40,000	
32	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	-	40,000	
33	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	-	35,000	
34	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	22,400	-	35,000	
35	Định lượng Bilirubin gián tiếp [máu]	22,400	-	35,000	
36	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	22,400	-	35,000	

37	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	-	35,000	
38	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	-	35,000	
39	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	-	35,000	
40	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	-	35,000	
41	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	-	35,000	
42	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	-	70,000	
43	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	-	30,000	
44	Định lượng Mg [Máu]	33,600	-	45,000	
45	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	-	45,000	
46	Định lượng Ferritin	84,100	-	120,000	
47	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	-	50,000	
48	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	-	70,000	
49	Định lượng Troponin I [Troponin I hs]	-	160,000	170,000	
50	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,900	-	125,000	
51	Định lượng cồn trong máu	33,600	-	90,000	
52	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	-	40,000	
53	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	-	180,000	

IV. MIỄN DỊCH

54	HBsAg test nhanh	58,600	-	85,000	
55	HBsAb test nhanh	65,200	-	85,000	
56	HBsAb định lượng	126,400	-	165,000	

57	HBeAg test nhanh	65,200	-	85,000	
58	HCV Ab test nhanh	58,600	-	85,000	
59	HIV Ab test nhanh	58,600	-	100,000	
60	Syphilis test nhanh [VDRL]	-	80,000	90,000	
61	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	41,700	-	41,700	
62	Helicobacter pylori Ab test nhanh	-	100,000	110,000	
63	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	-	210,000	
64	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	-	170,000	
65	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130,500	-	170,000	
66	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156,600	-	200,000	
67	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	-	70,000	
68	Phản ứng CRP	22,400	-	50,000	
69	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	-	75,000	
70	ASO (định lượng)	-	90,000	100,000	
71	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	-	110,000	

V. TUYỂN GIÁP

72	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	-	100,000	
73	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	-	100,000	
74	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	-	100,000	

VI. DẤU ẮN UNG THU

75	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	-	140,000	
----	---	--------	---	---------	--

76	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	-	140,000	
77	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	-	140,000	
VII. NỘI TIẾT					
78	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	-	140,000	
79	Định lượng PAPP-A ()	-	280,000	280,000	
80	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	-	220,000	220,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
81	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	45,500	-	55,000	
82	Vi nấm soi tươi [nấm da]	45,500	-	55,000	
83	Vi nấm soi tươi [phết họng]	45,500	-	55,000	
84	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch niệu đạo]	74,200	-	85,000	
85	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phế quản]	74,200	-	85,000	
86	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phết họng]	74,200	-	85,000	
87	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch âm đạo]	74,200	-	85,000	
88	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch hậu môn]	74,200	-	85,000	
89	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu]	261,000	-	290,000	
90	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [mủ, dịch]	261,000	-	290,000	
91	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [nước tiểu]	261,000	-	290,000	
92	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [phân]	261,000	-	290,000	
93	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [đám]	261,000	-	290,000	
94	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	-	85,000	

95	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	-	55,000	
96	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	-	55,000	
97	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [máu]	213,800	-	260,000	
98	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [nước tiểu]	213,800	-	260,000	
99	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [đám]	213,800	-	260,000	
100	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [mủ, dịch]	213,800	-	260,000	
101	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [phân]	213,800	-	260,000	

X. CHẤT GÂY NGHIỆN

102	Định tính Morphin (test nhanh) [nước tiểu]	44,800	-	90,000	
103	Ma túy tổng hợp [Amphetamine, Codein, Marijuana, Morphine, Heroin]	-	170,000	170,000	

XI. KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH

104	Xét nghiệm khí máu [Máu]	224,400	-	280,000	
-----	--------------------------	---------	---	---------	--

XII. SÀNG LỌC TRƯỚC SINH

105	Double test [beta hCG, PAAP_A]	-	345,000	420,000	
106	Triple test [beta hCG, AFP, uE3]	-	345,000	420,000	

XÉT NGHIỆM GỬI MẪU

I. HUYẾT HỌC					
1	OB testing (máu ẩn trong phân)		115,000		
II. NƯỚC TIỂU			-		
2	Thanh thải Creatinine		55,000		
III. SINH HÓA			-		
3	Pro BNP		550,000		

4	Transferrin		90,000		
5	NH3 máu		130,000		
6	Ceton máu		40,000		
7	Công thức tế bào dịch [Não tủy]		200,000		
8	Công thức tế bào dịch [Tủy sống]		200,000		
9	Công thức tế bào dịch [Màng bụng]		200,000		
10	Công thức tế bào dịch [Màng phổi]		200,000		
11	Phosphatase kiềm (ALP)		60,000		
IV. MIỄN DỊCH			-		
12	Anti HEV-IgG		230,000		
13	Anti HEV-IgM		230,000		
14	Anti HBc Total		220,000		
15	ANA		150,000		
16	Lipase		95,000		
17	Anti CCP (định lượng)		300,000		
18	Anti HCV (Định lượng)		170,000		
19	Anti HAV total		230,000		
20	Anti HAV (IgM)		230,000		
21	Chlamydia trachomatis IgM		175,000		
22	Chlamydia trachomatis IgG		175,000		
23	Xét nghiệm Widal		150,000		
24	Procalcitonin (PCT)		450,000		
25	Syphilis TP IgM/IgG		170,000		
26	IgE		145,000		

27	HbeAb (định lượng)		145,000		
28	Nhuộm hóa mô miễn dịch		900,000		
29	Xét nghiệm kháng định HIV		220,000		
30	HBc IgM miễn dịch tự động		220,000		
V. TUYẾN GIÁP			-		
31	Anti TPO		170,000		
32	Định lượng Anti _Tg (AntibodyThyroglobuli)		250,000		
VI. DẤU ÁN UNG THƯ			-		
33	Free PSA		230,000		
34	CA72-4 (Dạ dày)		175,000		
35	CYFRA21-1(Phổi)		175,000		
36	Định lượng CA19-9 (Carbonhydrate antigen 19-9) [Máu]		175,000		
37	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		175,000		
38	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		175,000		
39	Roma test		460,000		
VII.NỘI TIẾT			-		
40	ACTH		180,000		
41	FSH		105,000		
42	LH		105,000		
43	Progesterone		100,000		
44	Testosterone		105,000		
45	Prolactine		105,000		
46	Insulin		120,000		
47	Estradiol		105,000		

VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
48	Giải phẫu bệnh		380,000		
49	Cell Block		320,000		
IX. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH					
50	Glucose/Dịch		20,000		
51	Albumin/Dịch		35,000		
52	LDH/Dịch		55,000		
53	Ly tâm dịch, chẩn đoán tế bào học		50,000		
54	Đếm tế bào phân loại tế bào		20,000		
X. PCR - SHPT					
55	HBV-DNA (định tính)		230,000		
56	HBV-DNA (định lượng)		320,000		
57	HCV-RNA (định tính)		470,000		
58	HCV-RNA (định lượng)		600,000		
59	PCR lao (đàm/dịch/mủ/khác)		300,000		
60	PCR dịch màng bụng		240,000		
61	PCR dịch màng phổi		240,000		
62	HPV-Định Type		500,000		
XI. HUYẾT THANH					
63	Enchinococcus granulosus IgG		105,000		
64	Strongyloides stercoralis IgG		100,000		
65	Cysticercus cellulosae IgG		100,000		
66	Fasciola sp IgG		100,000		
67	Ascaris lumbricoides IgG		120,000		



68	Sero Filariasis IgG		95,000		
69	Gnathostoma spinigerum IgG		100,000		
70	Toxocara canis IgG		100,000		
71	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		140,000		
72	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		140,000		
73	Angiostrongylus cantonensis IgG		100,000		
74	Trichinella spiralis IgG		120,000		
75	Schistosoma mansoni IgG		120,000		
76	Paragoimus sp		100,000		
77	Clonorchis sinensis IgG		100,000		
78	Entamoeba histolytica IgG		100,000		
79	Cytomegalo virus IgG		120,000		
80	Cytomegalo virus IgM		140,000		
XII. ĐIỆN DI					
81	Điện di Hemoglobin		420,000		

Trưởng Phòng TCKT



Trần Thị Kim Loan

Tân Phú, ngày 09 tháng 09 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thanh Trường